

PHÒNG GD & ĐT HUYỆN HẢI HẬU
TRƯỜNG THCS HẢI NAM

BÁO CÁO

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ TH -CHI TÀI CHÍNH
THEO THÔNG TƯ SỐ 36/TT – BGDĐT**

**Ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
NĂM HỌC 2020 – 2021**

Hải Nam, tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU CHI TÀI CHÍNH
THEO HƯỚNG DẪN THÔNG TƯ SỐ 36/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH THỰC TẾ CỦA ĐƠN VỊ :**1. Thuận lợi:**

Hải Nam là một xã nằm ở phía đông bắc huyện Hải Hậu, có chiều dài 8 km, rộng 3 km; có vị trí quan trọng, nằm cạnh trục đường 21B, Nam Định – Chợ Cồn; đường 489 Nam Định – Quất Lâm. Diện tích tự nhiên 774,21 ha, diện tích canh tác 435,18ha. Dân số xã tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2018 có 9075 nhân khẩu, 3130 hộ được biên chế thành 20 xóm đội. Tổng số đối tượng trong độ tuổi lao động là 5847.

Kế thừa và phát huy truyền thống tứ tính cửu tộc hơn 500 năm mở đất của các thế hệ người Hải Hậu, cán bộ và nhân dân Hải Nam giàu lòng yêu quê hương đất nước và có truyền thống cách mạng, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, kiên cường, anh dũng, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Hải Nam vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (*Quyết định số 624/QĐ-CTN ngày 26-4-2018*).

Trường THCS Hải Nam được thành lập năm 1962. Trải qua 57 năm xây dựng và trưởng thành, được sự quan tâm chỉ đạo của Sở GD&ĐT Nam Định, UBND huyện, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, Đảng uỷ, chính quyền địa phương, sự phối kết hợp chặt chẽ của các ban ngành đoàn thể, sự ủng hộ nhiệt tình của CMHS, cùng với quyết tâm và sự nỗ lực không ngừng, các thế hệ thầy, trò đã vượt qua khó khăn, xây dựng Trường THCS Hải Nam lớn mạnh cả về quy mô, chất lượng đào tạo.

Hội đồng sư phạm nhà trường có 30 cán bộ, giáo viên (4 CB-GV hợp đồng); 100% CB-GV đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 21 đồng chí trình độ đại học, 16 đảng viên.

Đội ngũ giáo viên đa số là người địa phương, nhiệt tình, có trách nhiệm, đoàn kết. Nhiều giáo viên có trình độ chuyên môn vững vàng được công nhận là CSTĐ, giáo viên Giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cán bộ cốt cán các bộ môn của phòng GD&ĐT Hải Hậu.

định và xếp trong top đầu các trường THCS của huyện.

Năm học 2020-2021, trường được UBND tỉnh Nam Định tặng danh hiệu Tập thể lao động Xuất sắc.

2. Khó khăn:

- Một số ít giáo viên kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều, chưa phát huy hết khả năng của bản thân, trình độ năng lực chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nên việc nâng cao chất lượng một số bộ môn còn gặp khó khăn. Một vài giáo viên năng lực quản lý còn hạn chế, còn có biểu hiện lúng túng trong việc giáo dục đạo đức học sinh;

- Việc đầu tư CSVC, trang thiết bị giảng dạy đã cơ bản nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ hội nhập. Hệ thống máy và trang thiết bị đã xuống cấp, nguồn kinh phí thường xuyên của đơn vị còn hạn hẹp, vì vậy việc nâng cấp, sửa chữa máy móc, mua sắm bổ sung trang thiết bị chưa thường xuyên, kịp thời nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục toàn diện;

- Nhận thức về giáo dục của các bậc CMHS không đồng đều, phương pháp giáo dục của một số CMHS chưa phù hợp. Còn một bộ phận gia đình chưa quan tâm đầu tư cho con em học tập, việc quản lý con em trong việc sử dụng CNTT còn rất hạn chế, thậm chí một số gia đình bất lực trong việc giáo dục con em, vì vậy đạo đức học sinh còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn. Tệ nạn xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục đạo đức học sinh.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA ĐƠN VỊ :

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện:

+ Tuyển sinh theo kế hoạch của Phòng GD&ĐT. Đối tượng là học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

+ Độ tuổi: từ 11 đến 13 tuổi.

+ Thời gian tuyển sinh: từ ngày 5/6 đến hết ngày 10/6/2021.

+ Địa điểm: tại trường THCS Hải Nam.

- Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh:

+ Cung cấp đủ mọi thông tin của cơ sở giáo dục đến gia đình học sinh.

+ Gia đình cần tạo đủ điều kiện cho học sinh tham gia học tập

+ Học cha mẹ học sinh đầu năm thông báo các khoản thu do nhà nước quy định

+ BGH nhà trường thường xuyên liên hệ với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường để phối hợp giáo dục học sinh. Giáo viên chủ nhiệm kết hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp để kịp thời giáo dục học sinh.

+ Người học phải thực hiện đầy đủ các quy định trong điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và nội quy của nhà trường đề ra.

Cơ sở nhà trường học tập và vui chơi lành mạnh thoáng mát. Phòng thư viện có đủ các loại sách phục vụ cho giáo viên, học sinh, sân khấu của trường với đầy đủ thiết bị, âm thanh - nơi học sinh có thể biểu diễn hát, múa, sinh hoạt, vui chơi, phát triển năng khiếu.

+ Học sinh được tham gia các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ.

+ Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết phục vụ tốt cho việc học của học sinh.

+ Đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học: có đủ các phòng chức năng

+ Học sinh được tiếp cận các phương tiện dạy học hiện đại.

+ Học sinh được học tập Tin học, khai thác thông tin trên mạng tại phòng máy vi tính có kết nối internet.

- Kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 09).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở (Theo Biểu mẫu 10).

+ Tăng cường giáo dục đạo đức, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, thực hiện tốt việc học tập, đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Đạo đức loại Tốt: 82,4%

+ Đạo đức loại Khá: 15,1%

+ Đạo đức loại Trung bình 2,5%

+ 100% học sinh có đủ sức khỏe để học tập.

+ 25,4% xếp loại học lực loại giỏi

+ 74,58% xếp loại học lực trung bình

+ 0,02% học sinh xếp loại yếu

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Trường THCS Hải Nam đã được công nhận lại và cấp Bằng công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ II (QĐ số 1367/QĐ-UBND, ngày 28/6/2019), trường Trung học đạt chuẩn Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn (QĐ số: 1285/QĐ-SGDĐT, ngày 06/8/2019), thư viện Tiên tiến tháng 7 năm 2019.

- Đảm bảo cơ sở vật chất theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

- Trường THCS Hải Nam đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3(QĐ số: 1266/QĐ-SGDĐT, ngày 29/7/2019),

- Hằng năm nhà trường đã xây dựng kế hoạch cũng như đã tiến hành tự đánh giá và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh:

phòng chức năng đảm bảo về điện lực và được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng đen, ánh sáng.. đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông.

- Các phòng chức năng được khai thác, hoạt động thường xuyên, có hiệu quả cao trong dạy và học.

* Số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có so với quy định (theo Biểu mẫu 11).

- Đảm bảo tối thiểu các thiết bị dạy học và được sử dụng trong các tiết học.

- Nhiều thiết bị dạy học còn thiếu so với yêu cầu dạy học. Các thiết bị, đồ dùng dạy học sau một thời gian sử dụng đã hư hỏng.

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và các năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a. Tình hình tài chính của đơn vị

- Công khai Dự toán thu - chi Ngân sách nhà nước giao năm 2021 theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính:

| DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | |
|---|--|--------------------------|
| | | <i>ĐVT: đồng</i> |
| TT | Nội dung | Dự toán được giao |
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 3.512.700.000 |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 3.512.700.000 |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 3.512.700.000 |

Công khai dự toán thu – chi Ngân sách nhà nước cấp bổ sung năm 2021 theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính:

| DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | |
|---|--|--------------------------|
| | | <i>ĐVT: đồng</i> |
| TT | Nội dung | Dự toán được giao |
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | 82.500.000 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 82.500.000 |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 82.500.000 |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I | So sánh (%) | |
|-------|--|----------------------|---------------------|-------------|-------------------|
| | | | | Dự toán | Cùng kỳ năm trước |
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 3.512.700.000 | 871.333.798 | 25% | 90% |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 3.512.700.000 | 969.037.062 | 25% | 90% |
| 1.1 | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i> | 3.512.700.000 | 969.037.062 | 25% | 90% |

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2021

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | So sánh (%) | |
|-----|--|---------------|----------------------|-------------|-------------------|
| | | | | Dự toán | Cùng kỳ năm trước |
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 3.595.200.000 | 893.305.284 | 25% | 100% |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 3.595.200.000 | 894.226.766 | 25% | 100% |
| 1.1 | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i> | 3.595.200.000 | 894.226.766 | 25% | 100% |

- Công khai quyết toán thu – chi Ngân sách Nhà nước năm 2020

| T T | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu QT được duyệt | Trong đó | | |
|-----|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| | | | | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I | Quyết toán thu | | | | | |
| A | Tổng số thu | | | | | |
| 1 | Hoạt động SX, cung ứng DV | 240.611.000 | 240.611.000 | | | |
| 2 | Hoạt động sự nghiệp khác | 579.332.990 | 579.332.990 | | | |

| | | | | | | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--|
| 1 | Hoạt động SX, cung ứng DV | 240.611.000 | 240.611.000 | 91.168.000 | | |
| 2 | Hoạt động sự nghiệp khác | 568.584.990 | 568.584.990 | | 173.660.000 | |
| C | Số thu nộp NSNN | 2.218.000 | 2.218.000 | | | |
| 1 | Hoạt động SX, cung ứng DV | 2.218.000 | 2.218.000 | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 3.676.392.031 | 3.676.392.031 | 3.078.247.590 | 192.744.477 | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 3.676.392.031 | 3.676.392.031 | 3.078.247.590 | 192.744.477 | |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 3.676.392.031 | 3.676.392.031 | 3.078.247.590 | 192.744.477 | |

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

| STT | Nội dung thu | ĐVT | Định mức thu năm học 2021-2022 | Dự kiến thu | |
|-----|-------------------------------|---|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 |
| 1 | Học phí | đồng/tháng/HS | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 2 | Học thêm(4.000 đ/tiết) | đồng/buổi/HS | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 3 | Tiền nước uống | đồng/tháng/HS | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 4 | Trông giữ xe đạp | đồng/tháng/HS | 10.000 đ/ XĐ 15.000 đ/ XĐđiện | 10.000 đ/ XĐ 15.000 đ/ XĐđiện | 10.000 đ/ XĐ 15.000 đ/ XĐđiện |
| 5 | Bảo hiểm y tế học sinh | đồng/năm/HS | 563.220 | 563.220 | 563.220 |
| 6 | Kế hoạch nhỏ (Vb) | đồng/năm học/HS | Chờ VB chỉ đạo | | |
| 7 | Sổ liên lạc điện tử | đồng/năm học/HS | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 8 | KH vận động tài trợ, viện trợ | KH vận động các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm trên địa bàn và khắp mọi miền Tổ quốc | | | |

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội:

Trong năm học 2020-2021 nhà trường đã thực hiện nghiêm túc về chế độ trợ cấp, miễn giảm học phí cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách:

+ Miễn 100% học phí cho 03 lượt học sinh thuộc đối tượng con hộ nghèo,

hộ nghèo.

c. Trong năm học 2020-2021 trường THCS Hải Nam chi: Tổng các nguồn(Ngân sách, học phí, khác)

- Chi quỹ lương và các khoản thanh toán cho cá nhân: 3.876.724.203 đồng.
- Chi thực hiện chuyên môn nghiệp vụ: 166.932.044 đồng.
- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, thiết bị: 298.441.000 đồng.
- Chi thực hiện các nhiệm vụ khác: 591.988.018 đồng.
- Mức thu nhập bình quân hàng tháng của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường: 8.300.000 đồng. Mức thu nhập cao nhất: khoảng 11.600.000 đồng. mức thu nhập thấp nhất: 3.100.000 đồng.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức

- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường;
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.
- Công khai trên công thông tin điện tử.

2. Thời điểm công khai

- Công khai vào tháng 6 và cập nhật khi khai giảng năm học mới (tháng 9 năm 2020) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2021) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo qua sổ liên lạc điện tử và hệ thống truyền thanh của xã trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào cuối năm học (2020-2021) và đầu năm học mới (2021-2022) để thông báo chi tiết.

Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

IV. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KIỂM TRA:

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ ngân sách nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

Kiểm tra các khoản thu đóng góp từ ngân sách của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tạ người thu.

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho Cán bộ, giáo viên, nhân viên, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

Ban thanh tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của BGH nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO:

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2020-2021 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2021-2022 trước 30/09/2021.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2020-2021 của trường THCS Hải Nam.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT để báo cáo;
- Công khai văn phòng trường;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thanh Kiểm

THÔNG BÁO

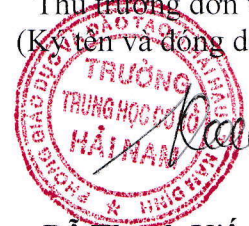
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2021 – 2022

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|-----|---|--|-----------|-----------|-----------|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Xét tuyển | Xét duyệt | Xét duyệt | Xét duyệt |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình học 37 tuần của BGD. Khối 6;7;8;9 học 1 buổi/ngày. - Dạy môn tự chọn ở các khối lớp với thời lượng 2 tiết/tuần/lớp. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT. Đẩy mạnh dạy học theo chủ đề, dạy học theo chủ đề tích hợp liên môn. - Thực hiện giảng dạy tiết giáo dục hướng nghiệp cho học sinh khối 9 | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn xã làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học sinh thực hiện tốt nội qui nhà trường, nội qui sử dụng phòng học bộ | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Lồng ghép nội dung giáo dục "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp (khối 9). - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. | | | |

| | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|
| | | <i>Dự án:</i> Tốt: 80% Khá: 17% TB: 3% Yếu: 0% | <i>Dự án:</i> Tốt: 80% Khá: 17% TB: 3% Yếu: 0% | <i>Dự án:</i> Tốt: 80% Khá: 17% TB: 3% Yếu: 0% | <i>Dự án:</i> Tốt: 80% Khá: 17% TB: 3% Yếu: 0% |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | * Học tập: Giỏi: 25% Khá: 57% TB: 20% Yếu, Kém: 3% | * Học tập: Giỏi: 27% Khá: 54% TB: 17% Yếu, Kém: 2% | * Học tập: Giỏi: 30% Khá: 50% TB: 18% Yếu, Kém: 2% | * Học tập: Giỏi: 35% Khá: 45% TB: 20% Yếu, Kém: 0% |
| | | * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10% | * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10% | * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10% | * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10% |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 100% | 100% | 100% | |

Hải Nam, ngày 28 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Thành Kiếm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 – 2021

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|------------|-----------------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 425 | 111 | 110 | 111 | 93 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 350 | 91 81,9% | 84 76,36% | 90 81,08% | 85 91,4% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 64 | 20 18,02 | 21 19,09 | 15 13,51 | 8 8,6 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 11 | 0 | 5 4,55 | 6 5,41 | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 425 | 111 | 110 | 111 | 93 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 108 | 28 25,23% | 21 19,09% | 19 17,12% | 40 43,01% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 171 | 49 44,14% | 48 43,64% | 45 40,54% | 29 31,18% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 112 | 24 21,62% | 33 30% | 31 27,93% | 24 25,81% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 34 | 10 9,01% | 8 7,27% | 16 14,41% | 0 |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 425 | 111 | 110 | 111 | 93 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 392 | 101 91% | 102 92,73% | 96 86,49% | 0 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 90 | 22 19,81% | 16 15,55% | 19 17,12% | 33 35,48% |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 100 | 27 24,32% | 28 25,45% | 31 27,93% | 14 15,05% |
| 2 | Thì lại (tỷ lệ so với tổng số) | 33 | 10 9% | 8 7,27% | 15 13,51% | 0 |
| 3 | Lưu ban | 01 | 0 | 0 | 01 | 0 |

| | | | | | | |
|-------------|--|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------|
| 4 | Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 2 | 0 | 1 0,09% | 1 0,09% | 0 |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 3 | 0 | 0 | 3 2,7% | 0 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | 18 | 0 | 01 | 05 | 12 |
| 1 | Cấp huyện | 15 | 0 | 01 0,09% | 05 4,5% | 09 9,7% |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 03 | 0 | 0 | 0 | 03 3,2% |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 93 | | | | 93 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 93 | | | | 93 100% |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 40 | | | | 40 43,01% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 29 | | | | 29 31,18% |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | 24 | | | | 24 25,81% |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 231/194 | 67/44 | 59/51 | 59/52 | 46/47 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 03 | 02 | 01 | 0 | 0 |

Hải Nam., ngày 28 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Thanh Kiểm

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|---|----------|------------------------------|
| I | Số phòng học | 12 | 1,5 m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 12 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 5 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1/1 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 36 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 8385 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 4347 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 980 | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 584 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 240 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 90 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 0 | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 66 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | | |
| 1.3 | Khối lớp 8 | | |
| 1.4 | Khối lớp 9 | | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 15 | Số học sinh/bộ |

| | | | |
|---|--------------------------------------|----|--|
| 1 | Ti vi | 07 | |
| 2 | Cát xét | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa (Đài nghe TA) | 04 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 01 | |
| 5 | Thiết bị khác | | |
| 6 | | | |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1 | Ti vi | 07 | |
| 2 | Cát xét | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 04 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 01 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |
| 6 | | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | |
| XI | Nhà ăn | |

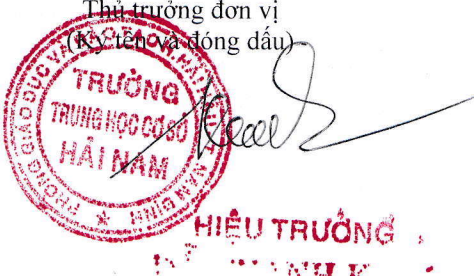
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ | | |
|------|---------------------------------|--|-------------------|-------------------------|-----------------------------|--------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | | | |
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 2 | | 2 | | 0,5 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Hải Nam., ngày 28 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ và đóng dấu)



TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
HẢI NAM

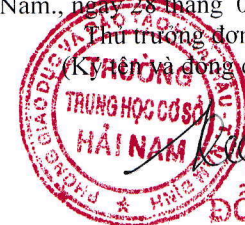
HIỆU TRƯỞNG

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 – 2022

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|---|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|------------|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 24 | 0 | 0 | 20 | 2 | 2 | 0 | 4 | 18 | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| I | Giáo viên | 20 | 0 | 0 | 18 | 2 | 0 | 0 | 4 | 16 | 0 | 7 | 13 | 0 | 0 |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 8 | | | 7 | 1 | | | 2 | 6 | | | | | |
| 2 | Ngữ văn | 5 | | | 5 | | | | 1 | 4 | | | | | |
| 3 | Lý | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hóa | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 5 | Sinh | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 6 | Sử | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Địa | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 8 | Nhạc | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Mỹ thuật | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | | |
| 10 | Thể dục | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Tiếng Anh | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 12 | GDCD | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 02 | | | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| III | Nhân viên | 02 | | | | | 2 | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | 0 | | | | | | | | | | | | | |

Hải Nam., ngày 28 tháng 09 năm 2021

Phụ trường đơn vị
(Ký và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
ĐỖ THANH KIỂM